

PHƯƠNG PHÁP CRAM: TĂNG ĐỘNG LỰC – TĂNG TỰ CHỦ CHO NGƯỜI HỌC

Nguyễn Thị Hằng Nga^{1*}, Nguyễn Thị Hợp¹, Nguyễn Ngọc Toàn²

¹Đại học Ngoại Ngữ - ĐHQGHN, ²Đại học Y- Dược Hải Phòng

Ngày nhận bài: 20/12/2016; ngày hoàn thiện: 19/1/2017; ngày duyệt đăng: 15/3/2017

Tóm tắt

Giảng dạy là một công việc hàm chứa nhiều thay đổi: đối tượng người học thay đổi, nhu cầu của người học thay đổi, phương pháp giảng dạy thay đổi. Để thích ứng và làm chủ những thay đổi trên, giáo viên luôn phải sẵn sàng và chủ động thay đổi về kiến thức, tư duy nói chung nhằm đem lại những bài giảng hứng thú và bổ ích, thúc đẩy khí thế và tiềm năng học tập của người học. Vấn đề chúng tôi đang tập trung nghiên cứu là tăng cường động lực học tập của sinh viên, đối tượng của nghiên cứu là Tích hợp hai phương pháp Học tăng cường ý thức và Sử dụng tài liệu thực tế. Phương pháp này, có tên tích hợp là CRAM, được áp dụng trong một nghiên cứu hành động. Đối tượng tham gia vào nghiên cứu này là lớp sinh viên không chuyên năm thứ 2 đã đạt chuẩn năng lực B2 Tiếng Anh. Mặc dù các sinh viên này có nhiều kinh nghiệm học tiếng Anh, có tư duy Logic tốt, đôi lúc vẫn khó tránh được cảm giác chán nản trong các giờ học do quá trình học tập khá dài và chương trình học căng thẳng. Kết quả của nghiên cứu là CRAM đã tạo sự thay đổi về thói quen làm việc và cảm xúc của người học: từ thái độ phụ thuộc chuyển sang chủ động, từ người hưởng thụ kết quả thành người tạo ra kết quả, từ cảm giác nghĩa vụ sang cảm giác tự do, chủ động.

Từ khóa: phương pháp giảng dạy, cảm xúc, chủ động, động lực, tự chủ

1. Mở đầu

Giảng dạy là một công việc hàm chứa nhiều thay đổi: đối tượng người học thay đổi, nhu cầu của người học thay đổi, phương pháp giảng dạy thay đổi. Để thích ứng và làm chủ những thay đổi trên, giáo viên luôn phải sẵn sàng và chủ động thay đổi về kiến thức, tư duy nói chung nhằm đem lại những bài giảng hứng thú và bổ ích, thúc đẩy khí thế và tiềm năng học tập của người học. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu hành động (action research) trong một buổi dạy về trạng từ. Đối tượng là lớp sinh viên không chuyên năm thứ 2 ngành Khoa học Môi trường, đã đạt chuẩn năng lực B2 tiếng Anh, học kỹ năng Viết nâng cao cho các mục đích học thuật. Khó khăn ở chỗ mặc dù các sinh viên này có nhiều kinh nghiệm học tiếng Anh, có tư duy logic và tư duy không gian tốt, học viên đôi lúc khó tránh được cảm giác chán nản trong các giờ học do quá trình học tập khá dài và chương trình học căng thẳng.

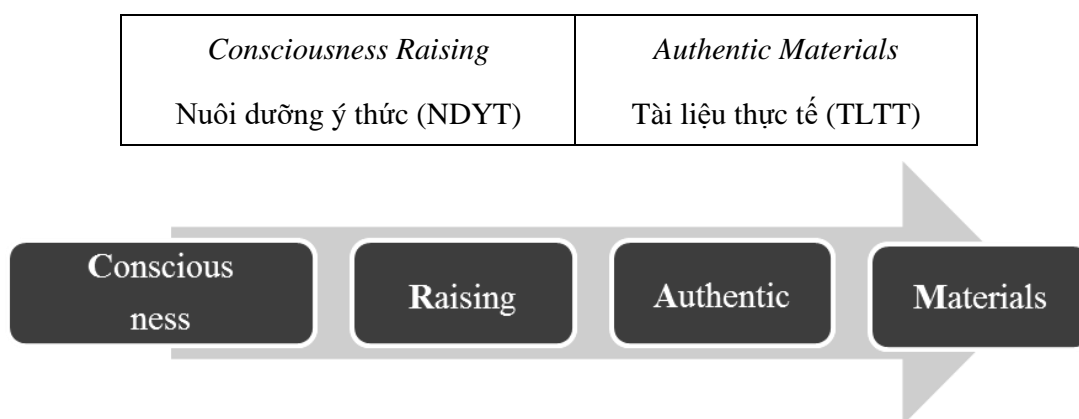
* Email: hangngakhtn@yaho.com

Chúng tôi tìm kiếm và ứng dụng một phương pháp giảng dạy mới CRAM để tạo sự thay đổi về phong cách làm việc và cảm xúc của người học. Từ phụ thuộc chuyển sang chủ động (kết hợp làm việc độc lập và làm việc nhóm), từ người hưởng thụ kết quả thành người tạo ra kết quả. Từ cảm giác nghĩa vụ sang cảm giác tự do, chủ động.

2. Triển khai CRAM

2.1. CRAM là gì?

CRAM không có nghĩa là *nhồi nhét kiến thức* mà là dạng viết tắt 4 chữ đầu 2 tên gọi tiếng Anh của 2 phương pháp giảng dạy sau đây:



Hình 1. Các thành tố của CRAM

Như vậy CRAM là sự kết hợp giữa phương pháp dạy học Nuôi dưỡng ý thức và phương pháp sử dụng Tài liệu thực tế trong giảng dạy.

2.2. Tại sao chọn phương pháp Nuôi dưỡng ý thức (NDYT)?

Trước hết chúng tôi xin bàn về một phương pháp đối lập đang được áp dụng phổ biến và những bất cập của nó, *Phương pháp diễn giải (Deductive approaches)*. Đây là phương pháp truyền thống lấy giáo viên làm trung tâm và sử dụng một hệ thống kiến thức để trình bày các cấu trúc ngữ pháp không gắn với ngữ cảnh (Nunan, 2001, Long, 2001). Theo đó, kịch bản thông thường là giáo viên giảng giải, học viên luyện tập qui tắc đó một cách khuôn mẫu. Phương pháp này phù hợp với việc xây dựng kỹ năng nhận thức của học viên tầm 11 tuổi (de Andres, 2003). Do vậy phương pháp này bị hạn chế đối với học viên lớn tuổi hơn, học viên có kinh nghiệm học tập, trình độ cao, hoặc học viên có trí thông minh logic và không gian tốt (Gardner, trích dẫn lại trong Richards & Rodgers, 2001).

Một bất lợi khác của phương pháp diễn giải là không tính toán đến nhu cầu được học tập một nội dung có ý nghĩa của người học. Nếu Brown (2001) chấp nhận thì thoảng sử dụng phương pháp này thì Goleman (1995) lại cho rằng "nền văn minh phương Tây đã nhấn

manh tâm quan trọng của chức năng lí tính có thể gây thiệt hại cho các chức năng cảm tính như: trực giác, tình cảm, cảm xúc” (Goleman, 1995, trích dẫn lại trong Andres, 2003).

Từ thực tế giảng dạy của chúng tôi cũng khẳng định điều này. Đối tượng người học trong nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên năm thứ hai hệ Tiên tiến, ngành Khoa học Tự nhiên, ở độ tuổi 20, “có kinh nghiệm học tập, có trí thông minh logic và không gian tốt”. Nếu liên tục áp dụng phương pháp này sẽ làm học viên chán nản vì họ không có cơ hội phù hợp để bộc lộ khả năng tư duy của họ. Hơn nữa, sự chán nản càng gia tăng khi ngữ liệu không có tính nội dung hoặc chỉ là những nội dung vụn vặt, không thu hút được sự chú ý và gợi mở trí tò mò của người học.

Chúng tôi đã tìm kiếm và áp dụng *Phương pháp Nuôi dưỡng ý thức (Consciousness-raising approaches)*. Phương pháp này phù hợp hơn với đối tượng người học có khả năng tự chủ cao. Đây là phương pháp lấy người học làm trung tâm, người học chủ động khám phá các cấu trúc ngôn ngữ. Đặc trưng ngầm của phương pháp này là tính độc lập và tự chủ của người học. Theo Nunan (2001), điều này có nghĩa rằng người học khám phá ra quy tắc từ dữ liệu đã cho và tự quyết định làm thế nào để áp dụng chúng và hầu hết các cấu trúc yêu cầu một quá trình lĩnh hội phức tạp và tốt nhất nên được học trong ngữ cảnh. Ellis (2001) mô tả các thuật ngữ *Nuôi dưỡng ý thức* với các quy định như sau: “Chúng tôi không trực tiếp cố gắng tác động xây dựng mạng lưới phức tạp, bởi vì người học thực sự chỉ có thể làm điều đó cho mình. Chúng tôi không thể cấy trồng các qui tắc vào quá trình tự khám phá đó. Học viên trích xuất từ các thông tin sẵn có xung quanh họ rồi hệ thống hóa và đưa chúng vào hệ thống kiến thức của họ. Nếu vậy, tất cả mọi việc mà giáo viên phải làm là giúp họ tự nhận thức được một số mô hình ngôn ngữ cũng như các nội dung lật vật khác. Họ cũng cần hiểu rằng khi hiểu được những điều trên thì việc tự khai thác thông tin của họ sẽ hiệu quả hơn.”

Như vậy phương pháp *Nuôi dưỡng ý thức* khuyến khích người học phát huy khả năng làm việc tự chủ, tránh được lối học máy móc kém sáng tạo.

2.3. Tại sao chọn dùng Tài liệu thực tế (TLTT)?

Theo thông lệ, tài liệu biên soạn (*scripted materials/non-authentic materials*) được qui định sử dụng chính thức và được giáo viên ưa thích trong hầu hết các lớp học. Nhiều giáo viên chỉ trích sự phức tạp của ngữ liệu trong các tài liệu thực tế (*authentic materials*) là quá khắt khe đối với hầu hết người học. Tuy nhiên, người học càng ngày càng có nhu cầu học tập với các tài liệu thực tế vì nó có thể tạo ra nguồn hứng thú và động lực. Làm việc với tài liệu thực tế, thực chất là một “lát” văn hóa chính hiệu ẩn sau ngôn ngữ, thậm chí còn có thể tạo cơ hội cho những học viên học hành miễn cưỡng khắc phục tính nhút nhát, sự chán ghét hay sợ hãi của họ liên quan đến việc học ngôn ngữ. Khái niệm *thực tế (authentic)* là hướng tới mục đích giao tiếp, sự lưu loát, thực tế cuộc sống và sự hào hứng (Scrivener, 1996).

“Các tài liệu thực tế có thể tạo động cơ học tập bởi vì đó là bằng chứng cho thấy ngôn ngữ được sử dụng cho các mục đích thực bởi những con người thực” (Nuttall, 1996)

“Trích xuất thông tin thực tế từ một văn bản thực tế trong một ngôn ngữ khác có thể tạo và tăng động lực một cách mạnh mẽ cho người học bằng cách đẩy học sinh vào vùng ngôn ngữ đòi thực” (Guariento & Morley, 2001).

Những điều mà chúng tôi đang nỗ lực tìm kiếm là một mô hình bài giảng có thể tạo cơ hội cho sinh viên giải phóng năng lực học tập dồi dào đang được dự trữ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc họ sẽ phải làm việc nhiều hơn và khó hơn. Tuy nhiên, người dạy sẽ bù đắp điều đó bằng việc tác động làm gia tăng cảm xúc tích cực của người học để hỗ trợ các nỗ lực học tập và giảm tải cho các hoạt động căng thẳng trong lớp học. *Tài liệu thực tế* là lựa chọn của chúng tôi. Đặc biệt là các bài báo từ các tạp chí chuyên ngành. Sinh viên rất hứng thú khi làm việc với ngữ liệu có nội dung tổng thể, có thông tin cập nhật và mới mẻ, có những quan điểm chuyên ngành (từ các chuyên gia) đúng với sự quan tâm của họ.

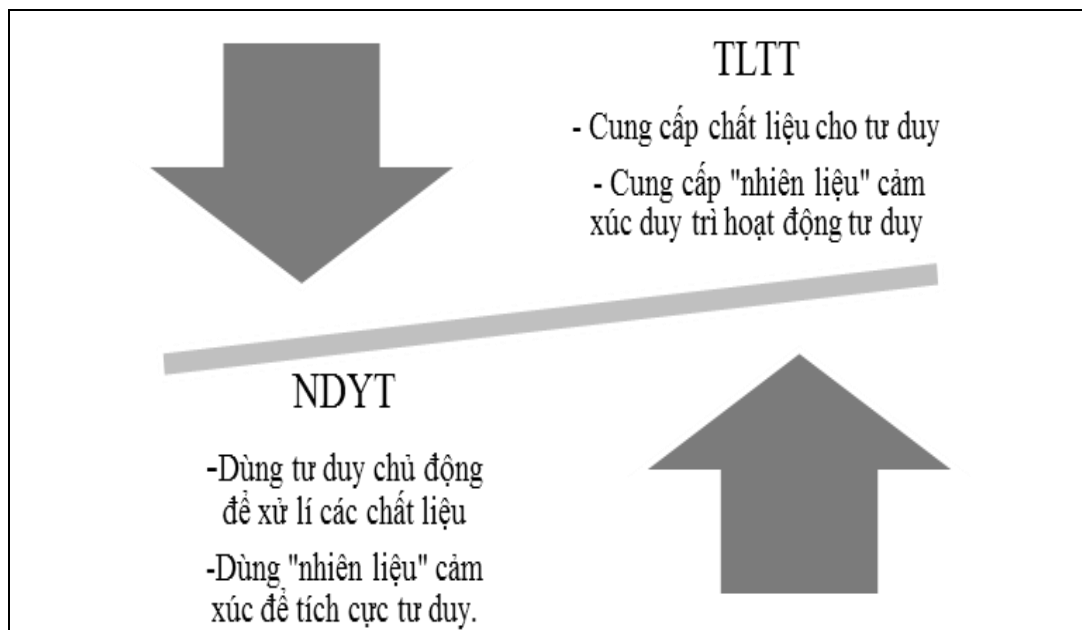
Các bài báo được lựa chọn kỹ từ các nguồn tin cậy, phù hợp với sinh viên về trình độ ngôn ngữ, kiến thức nền và tạo hứng thú về nội dung cũng như phong cách diễn đạt. Quan trọng nhất là bài viết đó phải làm nổi bật trọng tâm ngôn ngữ mà giáo viên sẽ giảng dạy. Đôi lúc, chúng tôi cũng tạo bất ngờ với những bài viết chủ đề khác lạ để kích thích sự trải nghiệm của sinh viên và mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực khác như kinh tế, xã hội, tôn giáo... Tóm lại, tài liệu thực tế được lựa chọn với mong muốn nó có thể tạo đủ thách thức và hứng thú cho người học.

Ngoài ra, TLTT cung cấp một nguồn ngữ liệu đầu vào phong phú hơn cho người học và có tiềm năng được khai thác theo nhiều cách khác nhau và ở các cấp độ khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp của người học (Gilmore, 2007). Đây là đặc điểm sẽ trở thành nhược điểm của TLTT nếu không khai thác hoặc khai thác sai cách và sai cấp độ. Khi đó TLTT trở nên khó hiểu về văn hóa, từ vựng và cấu trúc xa lạ thiếu thực tế... Trái lại nếu khéo dùng, nó sẽ trở thành sân chơi rộng rãi cho tư duy sáng tạo, tư duy phân tích, tư duy phản biện... của cả người dạy và người học. Còn rất nhiều điều thú vị từ đặc điểm này mà trong phạm vi báo cáo chúng tôi không tiện chia sẻ.

2.4. CRAM có gì hay?

Như vậy trong CRAM luôn hiện diện sự cộng sinh giữa 2 yếu tố, chúng bù đắp và nuôi dưỡng lẫn nhau: yếu tố Tài liệu thực tế trong CRAM sẽ khắc phục tính chất “vụn vặt, máy móc thiếu ý nghĩa tổng thể, không gắn với ngữ cảnh” của nội dung bài học. Ngoài ra nó cũng mang lại những mới mẻ về kiến thức, văn hóa... tạo hứng thú để người học vận động tích cực theo cách thức của phương pháp Nuôi dưỡng ý thức “Chúng tôi không thể cấy trồng các qui tắc vào quá trình tự khám phá đó. Học viên trích xuất từ các thông tin sẵn có xung quanh họ rồi hệ thống hóa và đưa chúng vào hệ thống kiến thức của họ”. Đáp lại, phương pháp NDYT lấy chất liệu và “nhiên liệu” cảm xúc cho các hoạt động tư duy (nhất là

tư duy sáng tạo) từ phương pháp TLTT, đồng thời khắc phục nhược điểm của TLTT. Mối quan hệ của 2 thành tố CRAM được minh họa trong Hình 2.



Hình 2. Quan hệ cộng sinh giữa các thành tố của CRAM

Rõ ràng CRAM có nhiều ưu điểm hơn tất cả các phương pháp riêng lẻ đã đề cập trong phần trước của nghiên cứu này. Nó tích cực hơn phương pháp diễn dịch, tươi mới và giàu có hơn phương pháp tài liệu soạn sẵn; CRAM được ví như chiếc xe hơi đã đổ xăng để lăn bánh nếu ví NDYT như chiếc xe không xăng và TLTT như một can nhiên liệu.

2.5. Nghiên cứu hành động với CRAM

Chúng tôi áp dụng CRAM trong một nghiên cứu hành động có sự tham gia của 16 sinh viên. Tài liệu chúng tôi lựa chọn là bài viết *Problem, what problem?* từ tạp chí chuyên ngành môi trường *D+C Development + Cooperation* (<http://www.dandc.eu>). Trọng tâm ngôn ngữ gồm:

- Tính từ ghép được cấu tạo bởi phân từ 1 và phân từ 2 (participles) (Buổi học 1)
- Trạng từ (TT) (Buổi học 2)

Nghiên cứu này chỉ khảo sát và thu thập số liệu về buổi học 2. Hoạt động trên lớp được tổ chức triệt để theo quan điểm của phương pháp NDYT. Người học chủ động tích cực tham gia bài học. Tuy nhiên, sự chủ động không đồng nghĩa với việc phủ nhận vai trò của giáo viên mà trái lại người dạy cần tư duy sáng tạo ở mức cao hơn: đó là thiết kế và tổ chức các hoạt động để người học đạt được đúng mục tiêu của giáo viên đã đề ra. Tiến trình các buổi học được liệt kê và diễn giải trong Bảng 1.

Bảng 1. Tiến trình học tập theo phương pháp CRAM

Hoạt động	Diễn giải
1. Đánh dấu tất cả các TT xuất hiện trong bài	SV làm độc lập ở nhà, sau đó đối chiếu với các bạn trong nhóm 4 người trên lớp để có danh mục chung của nhóm. Chia sẻ và đối chiếu kết quả trên bảng với các nhóm khác. Lớp sẽ có danh mục đầy đủ sau khi tham khảo ý kiến giáo viên.
2. Định vị TT trong câu và mối quan hệ với các thành phần câu. Tìm nghĩa của TT	SV làm độc lập tại nhà. Giáo viên và lớp thống nhất đáp án.
3. Tìm nghĩa của TT	Chia đoạn bài đọc phân cho các nhóm. Các nhóm đọc chia sẻ nội dung. Giáo viên và lớp thống nhất đáp án.
4. Hệ thống hóa và Phân loại các vị trí của TT	Làm việc theo nhóm. Các nhóm báo cáo tổng loại trên bảng. Giáo viên và lớp thống nhất đáp án.
5. Liệt kê các TT đáng chú ý	Làm việc theo nhóm. Các nhóm liệt kê trên bảng. Giáo viên và lớp phân tích làm rõ.
6. Recycle TT trong bài	Đây là bài tập gồm 10 câu dịch Việt- Anh. Mục đích là tái sử dụng một số TT đã gặp. Các câu là câu đơn, ngữ liệu dễ. Bài tập này giống như quăng nghi, tạo sự thay đổi và thư giãn cho SV. GV chữa bài cho từng SV.
7. Bài tập phát triển ý dùng TT	SV làm độc lập ở nhà. GV chữa bài cho từng SV. Đây là bài tập gồm 10 câu đơn cho sẵn. SV phát triển ý thành các câu phức/ghép sử dụng TT thích hợp.

3. Kết quả với CRAM

Những phản hồi về lớp học bằng phương pháp mà chúng tôi đang nghiên cứu dựa trên những quan sát và ghi nhận được từ giáo viên và nhận xét của sinh viên. Câu hỏi được phát sau khi sinh viên đã được công bố điểm tiến độ (20%) và giữa kì (20%). Chúng tôi đã xây dựng được mối quan hệ tương tác chân thành, hỗ trợ và minh bạch về học thuật, cuộc sống trong suốt 90 tiết học. Các em tin tưởng rằng những tiến bộ về phương pháp giảng dạy

các em đang thụ hưởng là do kế thừa sự nỗ lực của các khóa sinh viên trước đã tham gia và đóng góp cho các nghiên cứu của chúng tôi trước đó. Tương tự, tiếng nói của các sinh viên này sẽ có tính quyết định liệu sinh viên khóa sau có nên tiếp tục học CRAM hay không, nếu có thì cần những điều chỉnh gì. Thông điệp then chốt của chúng tôi là “Hãy ủng hộ tôi bằng những nhận xét thực tế, vì sự thiên vị phi khoa học sẽ làm lãng phí công sức nghiên cứu khoa học.”

3.1. Ghi nhận của giáo viên

Lớp học ghi nhận sự cải thiện tích cực về ý thức học tập tự giác; không khí học tập tập trung, hợp tác và vui vẻ. Hầu hết sinh viên chuẩn bị tốt hoạt động 1, 6 và 7 trước giờ học. Trong giờ học hầu hết các em tham gia sôi nổi các hoạt động nhóm và lớp. Các em ấn tượng vì trạng từ xuất hiện thực tế trong một bài viết học thuật với mật độ rất cao (42 trạng từ/ bài viết gồm 679 từ - xấp xỉ 1,5 trang A4) và vai trò của trạng từ trong việc tạo nên cách diễn đạt chi tiết và trang trọng của một bài tạp chí. Từ đó có ý thức sử dụng TT, và sử dụng tốt trong các quá trình diễn đạt. Cụ thể, hoạt động 7 được các sinh viên hoàn thành chu đáo, mắc ít lỗi về trạng từ. Ví dụ:

- Trong câu dịch có thể có nhiều lựa chọn nhưng các em ưu tiên dùng trạng từ.

Xét về góc độ kinh tế, ngăn chặn phá rừng rất khó khăn. Economically,...

- Sử dụng đa dạng các trạng từ trong bài mẫu cho 1 từ “rất”: very, particularly, extremely...

Bộ phim mới sản xuất rất chán.

- Âm ảnh bởi trạng từ, đôi khi sử dụng trạng từ một cách miễn cưỡng làm sai lệch nội dung câu dịch.

Rất khó tái chế thủy tinh ở đây. Glass is recycled difficultly.

Ngoài ra, một số sinh viên tỏ ra bối rối và ngạc nhiên vì sự xuất hiện của quá nhiều trạng từ, hoặc một số từ trông không có vẻ là trạng từ nhưng thực tế lại là trạng từ. Hơn nữa vị trí của các trạng từ biến đổi đa dạng và khó nhớ.

3.2. Nhận xét của sinh viên

Thay vì thu thập phản hồi bằng bảng câu hỏi, chúng tôi đề nghị sinh viên tham gia nghiên cứu này viết nhận xét một cách tự do, trả lời câu hỏi “*Hãy nhận xét về cách học trạng từ thông qua tự khảo sát, phân loại, tái chế trạng từ trong một bài báo với cách học truyền thống?*”. Mục đích là thu nhận được nhiều ý kiến phong phú từ phía người học. Hơn nữa, các sinh viên này đang tham gia khóa học về Kỹ năng viết nên họ coi đó như một bài tập nhỏ về kỹ năng tư duy và diễn đạt. Sau đây là bảng thống kê nhận xét của 16 sinh viên đã được phân loại thành 23 nội dung sau (bảng 2):

Bảng 2. Phản hồi của sinh viên về phương pháp CRAM

Nhận xét của người học	Nhận xét được lặp lại	Nhận xét phản biện
1. Tự khảo sát để tìm Trang từ giúp sinh viên nắm được cách dùng, do đọc đã có chủ ý, qua đó rút ra cách dùng hiệu quả.	✓✓	
2. Sau khi tìm TT được chữa, nên nhớ bài học dễ hơn, hiệu quả hơn.	✓✓	
3. Thấy được việc sử dụng linh hoạt và đa dạng của TT.	✓✓✓✓	
4. Tự tìm nên nhớ lâu hơn (Cách học ngữ pháp thông thường là đọc và làm bài tập khiến em chán nản, buồn ngủ và không muốn làm).	✓✓✓✓✓	
5. Học TT từ bài báo thú vị hơn cách thông thường. Cách này giúp em biết nhiều hơn về từ vựng và cách diễn đạt ngắn gọn logic hơn.		
6. Học đi đôi với hành/ Áp dụng dễ dàng.	✓✓✓	
7. Nhớ nghĩa của các TT dễ hơn vì có ngữ cảnh .	✓✓	
8. Tự học tự nhận thức nhớ tốt hơn những thứ cho sẵn.	✓✓✓	
9. Bài tập Recycle dễ dàng vì có thể bắt chước.	✓✓	
10. Một số TT xuất hiện trong bài báo mang tính học thuật cao, ít sử dụng .		✓
11. Phân loại dễ dàng.	✓✓✓	
12. Khó sử dụng thành thạo.		✓
13. Hay viết sai hoặc đặt sai vị trí.		✓
14. Đưa ra ví dụ và cách sử dụng cụ thể của TT	✓✓✓✓✓✓	
15. Biết các vị trí của TT. Bình thường chỉ biết TT là tính từ + LY và đi sau động từ nên khi viết không sinh động và nhàm.		
16. TT là phần rất quan trọng nhưng từ trước giờ ít sử dụng. Sử dụng nhiều TT giúp cho bài viết rõ ràng hơn.		
17. Sử dụng đúng rất khó vì có nhiều loại TT, nhiều vị trí.		✓
18. Cô nên đi vào cụ thể từng loại.		✓
19. Cô nên cung cấp thêm trạng từ.		✓
20. Em thích kiểu học kết hợp bài báo và bài dịch Recyle (Tái chế từ xuất hiện trong bài) vì có cơ hội suy nghĩ nhiều hơn .		
21. Học phương pháp viết từ các bài báo chuyên nghiệp hơn, bắt chước cho thêm vào bài viết của mình.		
22. Được giải đáp thắc mắc.		
23. Dễ nhận biết vì gần gũi với thực tế , không xa rời so với học lí thuyết thông thường.	✓	

Bảng nhận xét cho thấy 14/16 sinh viên đưa ra các nhận xét khuyến khích: Nội dung học thực tế, cụ thể, thú vị. Quá trình tự học để tìm kiếm ra kết quả khiến họ nhớ bài lâu và sâu từ đó áp dụng tốt.

Còn lại, 2/16 sinh viên nêu lên những ý kiến phản biện: Một số TT khó và ít dùng, giáo viên nên tác động thêm vào quá trình như cung cấp thêm trạng từ, đi sâu vào từng loại TT.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Ý nghĩa của CRAM

Từ các nhận xét trên cho thấy CRAM có ý nghĩa về mặt lí thuyết khi tạo ra phương pháp tích hợp mới nhằm phát huy ưu điểm và bù đắp nhược điểm của các phương pháp thành tố. Đồng thời, nó củng cố và khẳng định lại những lí thuyết về Nuôi dưỡng ý thức và Tài liệu thực tế. Nhờ CRAM, sinh viên có thể giải phóng sức học của mình, chủ động tham gia nhiều hoạt động học tập và cho kết quả tốt. Giờ học không diễn ra một cách căng thẳng buồn chán mặc dù sinh viên làm việc liên tục với cường độ khá cao. Kết quả trên có được là do tài liệu mới mẻ, thực tế và có tính thử thách vừa đủ với họ, tạo sự thay đổi về thói quen làm việc và cảm xúc của người học: từ thái độ phụ thuộc chuyển sang chủ động (kết hợp làm việc độc lập và làm việc nhóm), từ người hưởng thụ kết quả thành người tạo ra kết quả, từ cảm giác nghĩa vụ sang cảm giác tự do, chủ động.

CRAM cũng là một gợi ý cho người dạy, người nghiên cứu về các cơ hội tái sử dụng các phương pháp cũ trong những tình huống nhất định, để tạo ra hiệu quả cao nhất nhờ sự cộng sinh tự nhiên nhưng hoàn hảo.

3.2. Thảo luận

Bên cạnh đó, CRAM có nguy cơ kém hiệu quả nếu tài liệu thực tế bộc lộ một số hạn chế như có những trạng từ khó và cách dùng ít phổ biến nên khó áp dụng và gây tâm lí lo lắng. Muốn cải thiện tình trạng trên, giáo viên phải đầu tư rất nhiều công sức trong việc chọn tài liệu đúng trình độ/sự quan tâm của người học và trúngrọng tâm ngôn ngữ cần giảng dạy. Thêm vào đó giáo viên cũng phải dành thời gian chuẩn bị kĩ bài giảng để chủ động xử lí tốt các nội dung khó trong bài: có thể chọn giải pháp bỏ qua nếu không thực sự cần thiết/ nằm ngoài kiến thức của giáo viên, hoặc cung cấp thêm thông tin để làm rõ vấn đề, thậm chí có giải pháp giải tỏa tâm lí trước cho người học để tránh cảm giác hoang mang, nản chí. Người dạy trong phạm vi nhỏ hẹp của mình nên chủ động tìm kiếm sự thay đổi phù hợp sao cho vẫn đạt được mục tiêu của chương trình đồng thời thoả sinh khí cho hoạt động dạy và học.

Nói cách khác, CRAM dù tốt nhưng không thay thế hoàn toàn phương pháp truyền thống mà bổ sung lẫn nhau để nâng cao hiệu quả giảng dạy với tần xuất phù hợp vào những thời điểm cần thiết.

Chúng ta cũng cần lưu ý tới cảm xúc của người học. Cảm xúc là yếu tố quan trọng trong giáo dục - nó điều khiển sự chú ý, từ đó điều khiển học tập và trí nhớ (Robert Sylwester, 1994). Như vậy, khi tổ chức và điều tiết các hoạt động dạy học, người dạy nên tính toán đến yếu tố này để người học được hoạt động một cách tự nhiên chứ không giống những robot làm việc không cảm xúc vì mục tiêu đã được cài đặt sẵn. Phương pháp CRAM có thể là một giải pháp hữu hiệu cho đến khi nó trở nên không còn mới mẻ đối với người học. Do vậy hành trình sáng tạo để đổi mới phương pháp của chúng tôi sẽ không dừng lại. Sự đổi mới là nhằm vào người học và vì người học, nhưng người dạy thông qua đó cũng đang tự cải thiện cho chính các hoạt động chuyên môn của mình.

Tài liệu tham khảo

- Brown, H. D. (2001). *Teaching language by principles: An interactive approach to language pedagogy*. New York: Pearson Education.
- De Andres, V. (2003). Building self-esteem and motivation. *III SEAL Seminar*. Aracena, Huelva.
- De Andres, V. (2003). The influence of affective variables on EFL/ESL learning and teaching. *The Journal of Imagination in Language Teaching*, 7(2002-03), 1. Truy cập ngày 13/1/2009 từ <http://www.njcu.edu/CILL/vol7/andres/html>.
- Ellis, R. (2001). Interview for ELT News. Truy cập ngày Dec 24/12/2008 từ http://www.eltnews.com/features/interviews/015_rod_ellis2.shtml
- Long, M. H. (2001). Focus on form: A design feature in language teaching methodology. In C. N. Candlin & N. Mercer (Eds.), *English language teaching in its social context* (pp. 180-190). New York: Routledge
- Nunan, D. (1999). *Second Language teaching and learning*. Boston: Heinle & Heinle.
- Nunan, D. (2001). Teaching grammar in context. In C. N. Candlin & N. Mercer (Eds.), *English language teaching in its social context* (pp. 191-199). New York: Routledge.
- Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2001). *Approaches and methods in language teaching*. New York: Cambridge University Press.
- Scrivener, J. (1996). ARC: a descriptive model for classroom work on language. In J. Willis, & D. Willis, (Eds.), *Challenge and change in language teaching*. (pp. 79-92). Oxford: Macmillan Education.

Phụ lục

Các vị trí của trạng từ

Trạng từ + mệnh đề	Trạng từ + trạng từ	Trạng từ + tính từ	Trạng từ + động từ	Động từ + Trạng từ	Hiếm gặp
<i>Indeed</i>	<i>particularly</i>	<i>relatively low</i>	<i>well hidden</i>	<i>hit particularly</i>	<i>EVEN</i>
<i>Earlier still</i>	<i>hard</i>	<i>particularly true</i>	<i>internationally used</i>	<i>hard</i>	<i>Earlier</i>
<i>Too often</i>		<i>very low</i>	<i>almost always</i>	<i>served Africa</i>	<i>still</i>
<i>Accordingly</i>		<i>prohibitively</i>	<i>made</i>	<i>well</i>	
<i>Apparently</i>		<i>expensive</i>	<i>never see</i>	<i>traded</i>	
		<i>comparatively</i>	<i>long been</i>	<i>internationally</i>	
		<i>strong</i>	<i>hardly produces</i>		
			<i>lately been</i>		
			<i>mostly export</i>		
			<i>also complaining</i>		

**CRAM TEACHING: MORE MOTIVATION -
MORE AUTONOMY**

Abstract. To seek for innovation in order to bring motivating and useful lectures as well as to tap learners' potential, we have introduced a teaching method known as CRAM in an action research. Two factors of CRAM are *Consciousness-raising approaches* and *Authentic materials*. From CR, learners learn how to work autonomously, and they are also powered up by motivating AM which brings factual life and excitement into lessons. Participants were second-year non-English major students who had achieved B2 level. Despite their considerable experience in English learning and good logical thinking, these students felt bored and unmotivated due to their long learning process and intense curriculum. The findings show that the newly applied method made a positive change in the learners' working habit and emotion: from being passive, receptive and unwilling into being active, productive and willing. The learners turned themselves from consumers who just buy and enjoy fruit into farmers who grow and harvest it.

Key words: methodology, emotion, active, motivation, self-study